

CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (UPCOM: DSP)

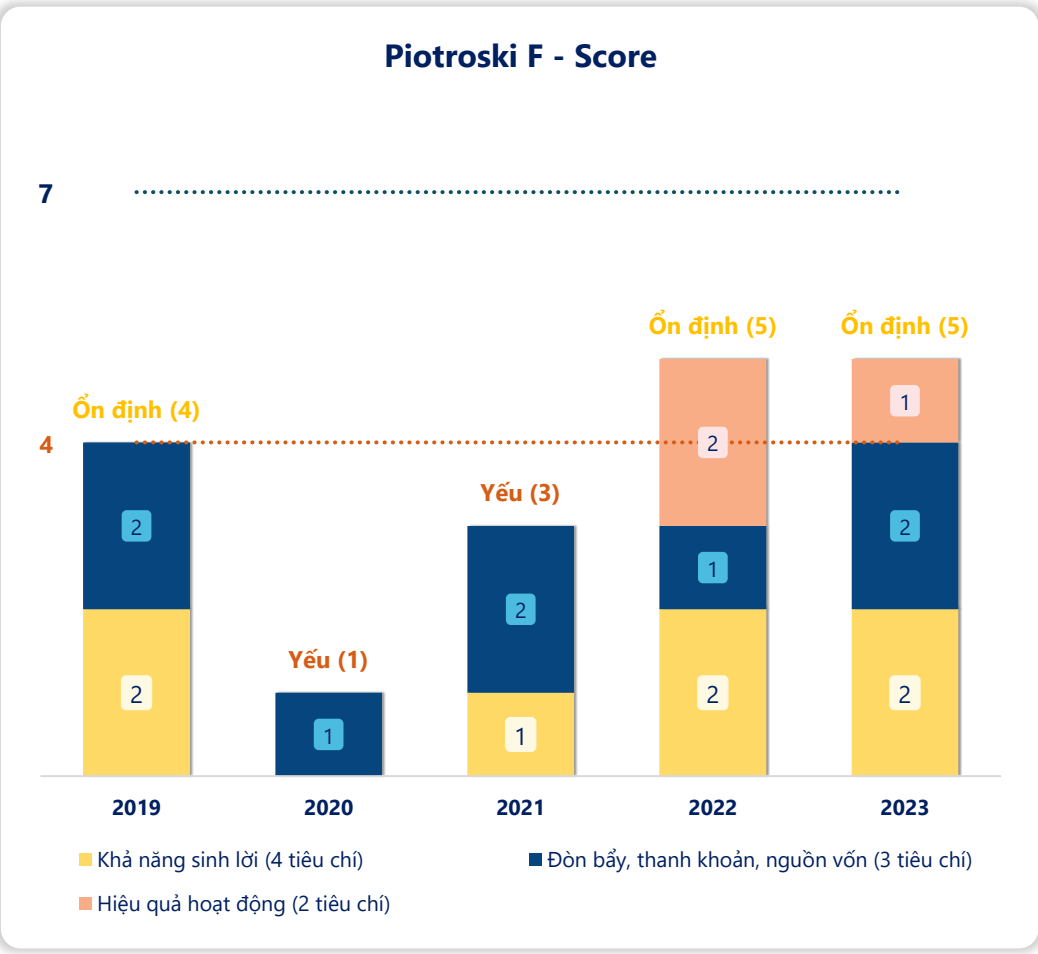
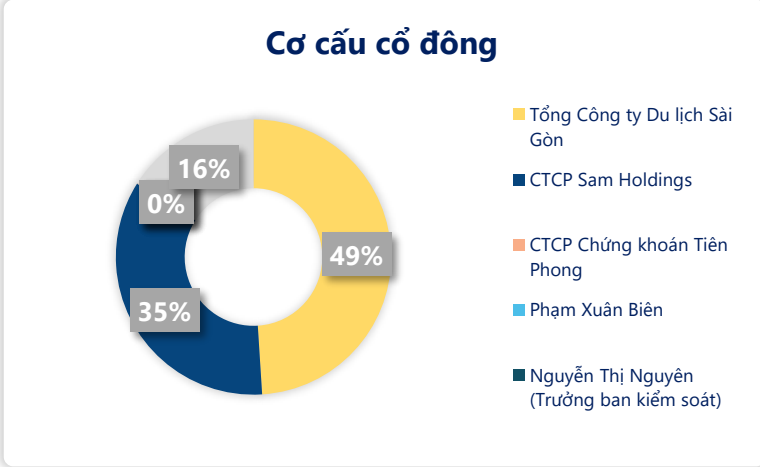
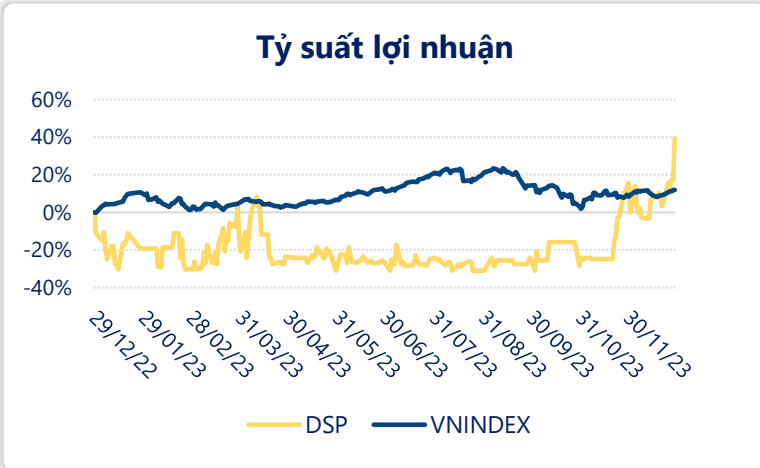
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	20,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	22.4%	87.0%	92.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
212	YoY
tỷ VNĐ	▼ 10.0
	▼ 4.2%

LN sau thuế	2023
2.33	YoY
tỷ VNĐ	▲ 43.9
	▲ 106%

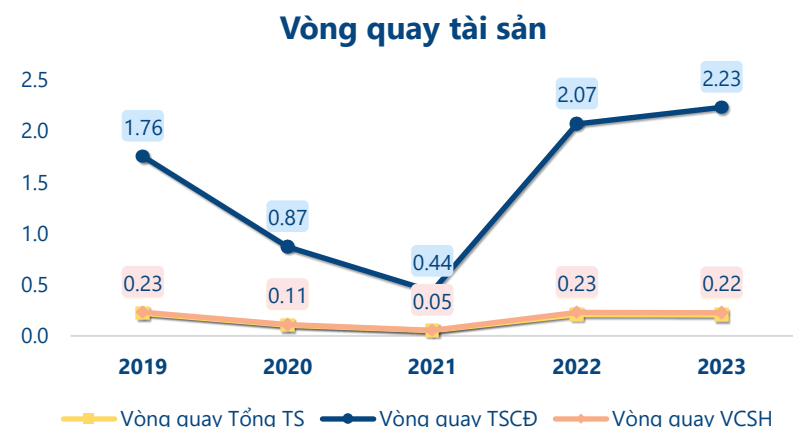
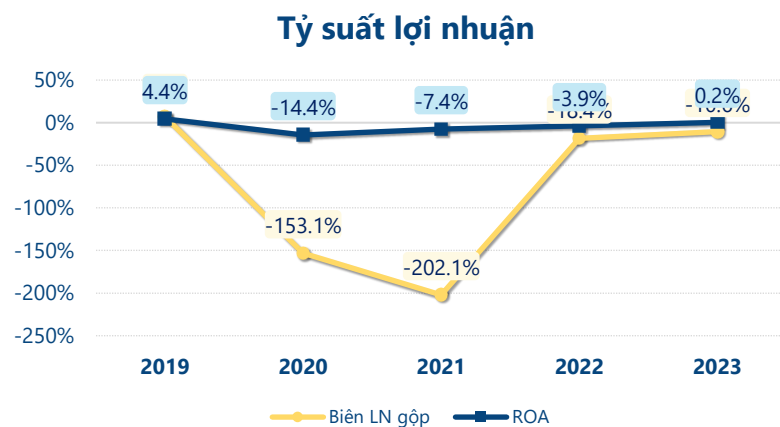
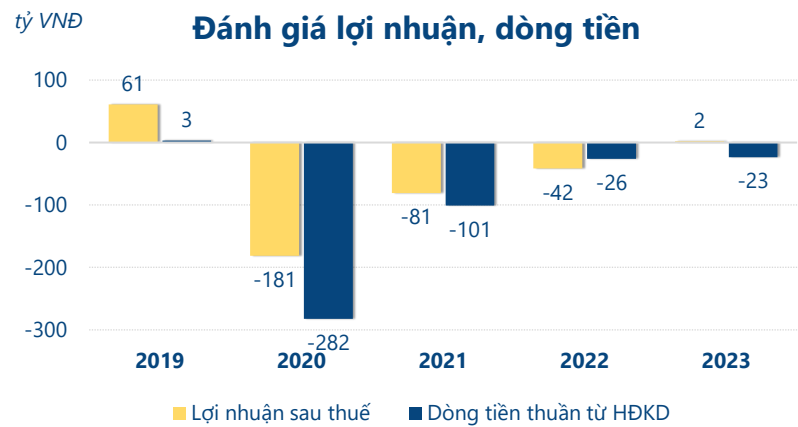


Năm **2023**, F-Score của **DSP** đạt **5/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng **"Ổn định"**.

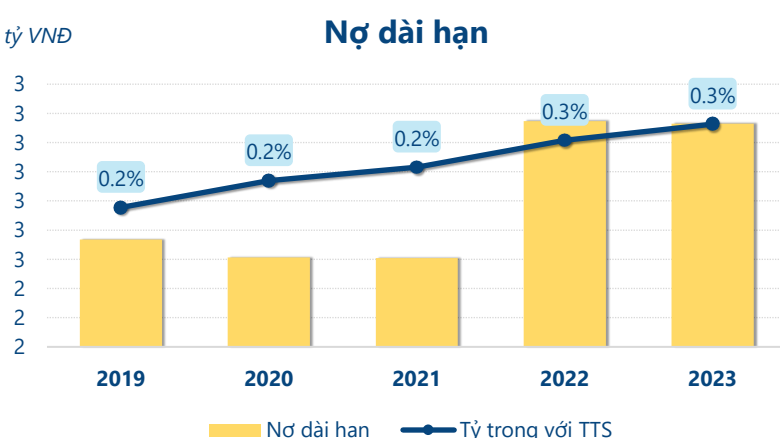
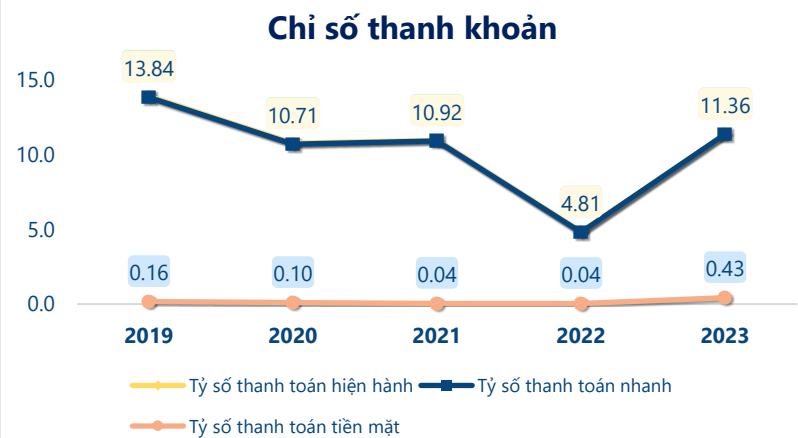
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (UPCOM: DSP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DSP**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,001	1,081	-7.4%
Tài sản ngắn hạn	581	653	-11.0%
Tiền và tương đương tiền	21.7	4.90	343%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	425	516	-17.7%
Phải thu ngắn hạn	108	104	3.9%
Hàng tồn kho	1.99	3.08	-35.4%
Tài sản ngắn hạn khác	24.6	25.1	-1.9%
Tài sản dài hạn	420	428	-1.9%
Phải thu dài hạn	13.1	13.1	0.3%
Tài sản cố định	95.9	94.1	2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.19	9.33	-1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	292	286	2.0%
Tài sản dài hạn khác	10.4	25.8	-59.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	53.8	138	-61.1%
Nợ ngắn hạn	50.8	135	-62.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	79.5	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.48	10.6	-29.5%
Nợ dài hạn	2.97	2.97	-0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	948	943	0.5%
Vốn chủ sở hữu	948	943	0.5%
Vốn điều lệ	1,187	1,187	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	306	131	55.9	222	212
Giá vốn hàng bán	285	332	169	262	235
Lợi nhuận gộp	21.1	-201	-113	-40.7	-22.6
Doanh thu HĐTC	88.4	66.1	50.9	38.1	64.1
Chi phí TC	0.13	0.35	0.38	0.36	1.25
Chi phí lãi vay	0.02	0	0	0.17	0.99
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.9	6.80	2.71	6.23	6.75
Chi phí QLDN	28.8	45.7	15.9	32.7	31.9
LN thuần từ HĐKD	69.6	-188	-81.0	-41.9	1.58
Lợi nhuận khác	0.59	6.27	0.05	0.33	0.75
LN trước thuế	70.2	-181	-81.0	-41.6	2.33
Lợi nhuận sau thuế	61.0	-181	-81.0	-41.6	2.33
LNST của CĐ cty mẹ	61.0	-181	-81.0	-41.6	2.33

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.04	-282	-101	-25.9	-23.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	65.0	337	97.9	-50.8	120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.1	-59.3	-0.03	79.5	-79.5
Tiền đầu kỳ	12.8	9.66	5.40	2.11	4.90
Lưu chuyển tiền thuần	-3.09	-4.26	-3.29	2.79	16.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.66	5.40	2.11	4.90	21.7